

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG**

**DOANH NGHIỆP HÀ GIANG VÀ 14 TỈNH
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2014 – 2018**

HÀ GIANG, THÁNG 8/2020

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng của nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu giải quyết việc làm cho người lao động và tạo ra sản phẩm cho xã hội, là yếu tố quan trọng, quyết định đến chuyển dịch các cơ cấu lớn của nền kinh tế quốc dân như: Cơ cấu thành phần kinh tế, ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế giữa các vùng, địa phương. Doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp ngành công nghiệp là nhân tố quyết định cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Sự phát triển doanh nghiệp đã góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế-xã hội, góp phần quyết định vào tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như: Tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo...

Thực hiện phương án điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê ban hành, hàng năm Cục Thống kê tỉnh Hà Giang triển khai điều tra toàn bộ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về tình hình doanh nghiệp, kết quả sản xuất kinh doanh...phục vụ yêu cầu lãnh chỉ đạo, điều hành, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cấp ủy, chính quyền, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức, cá nhân.

Để đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà quản lý, nghiên cứu về doanh nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn ấn phẩm “Thực trạng doanh nghiệp Hà Giang giai đoạn 2014-2018”. Ấn phẩm cung cấp những thông tin cơ bản phản ánh thực trạng doanh nghiệp của tỉnh và thông tin về doanh nghiệp của các tỉnh trung du miền núi phía Bắc.

Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

- **Phần I:** Thực trạng doanh nghiệp Hà Giang giai đoạn 2014-2018;*
- **Phần II:** Các biểu số liệu doanh nghiệp, giai đoạn 2014-2018;*
- **Phần III:** Các biểu doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2019;*
- **Phần IV:** Những khái niệm và giải thích.*

Khu vực doanh nghiệp đa dạng và luôn biến động nên nội dung cuốn sách chưa thể đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu nghiên cứu, sử dụng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và không tránh khỏi những khiếm khuyết. Cục Thống kê Hà Giang mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân ...để các ấn phẩm biên soạn và xuất bản tiếp theo chất lượng tốt hơn ./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

MỤC LỤC

PHẦN I	7
THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP HÀ GIANG	7
GIAI ĐOẠN 2014 - 2018 QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP	7
I. Số lượng, quy mô, tốc độ phát triển của doanh nghiệp	8
1.1. Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2014-2018	8
1.2. Quy mô của doanh nghiệp	9
1.2.1. Lực lượng lao động trong doanh nghiệp	10
1.2.2. Tình hình sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp	11
1.2.3. Doanh thu thuần của doanh nghiệp	12
II. Hiệu quả và năng lực của doanh nghiệp	12
2.1. Năng lực sử dụng lao động	12
2.1.1. Thu nhập bình quân của lao động:	12
2.1.2. Doanh thu thuần bình quân của lao động	13
2.2. Một số chỉ tiêu về năng lực tài chính và sử dụng vốn của doanh nghiệp	14
2.2.1. Chỉ số nợ	14
2.2.2. Chỉ số quay vòng vốn	15
2.3. Năng lực sinh lợi	15
2.3.1. Tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh lãi, lỗ	15
2.3.2. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản	17
2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	17
PHẦN II	Error! Bookmark not defined.
BIỂU SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP HÀ GIANG	Error! Bookmark not defined.
VÀ CỦA CÁC TỈNH TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2014 - 2018	Error! Bookmark not defined.
PHẦN III	Error! Bookmark not defined.
NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH	Error! Bookmark not defined.

PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU
DOANH NGHIỆP HÀ GIANG VÀ CÁC TỈNH TRUNG DU MIỀN
NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

- 01 Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang đang hoạt động sản xuất kinh doanh chia theo có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 02 Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo quy mô lao động, loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 03 Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo quy mô nguồn vốn, loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 04 Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang phân theo lãi, lỗ, loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 05 Lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 06 Tài sản của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 07 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 08 Nguồn vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 09 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 10 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang chia theo loại hình, ngành kinh tế có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 11 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh chia theo có đến 31/12 từ năm 2014-2018
- 12 Lao động bình quân trong các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 13 Thu nhập bình quân người lao động trong các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 14 Doanh thu thuần bình quân một người lao động trong các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 15 Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018

- 16 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 17 Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 18 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 19 Hiệu suất sử dụng lao động của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 20 Chỉ số nợ của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 21 Chỉ số vòng quay vốn của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 22 Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 23 Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 24 Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp từ năm 2014-2018
- 25 Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm 2018-2019, chia theo ngành kinh tế đăng ký kinh doanh
- 26 Vốn đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm 2018-2019, chia theo ngành kinh tế đăng ký kinh doanh (không bao gồm HTX)
- 27 Số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang từ năm 2018-2019, chia theo ngành kinh tế đăng ký kinh doanh (không bao gồm HTX)

PHẦN I
THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP HÀ GIANG
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

Trong những năm qua nền kinh tế cả nước nói chung, tỉnh Hà Giang nói riêng gặp nhiều khó khăn, thách thức do chịu tác động, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và cắt giảm đầu tư công, thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Trong bối cảnh đó, không ít doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bị thu hẹp, thua lỗ hoặc phải ngừng sản xuất, giải thể, phá sản nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ; số lượng doanh nghiệp mới thành lập, gia nhập thị trường trên địa bàn tỉnh tăng chậm.

Tuy nhiên, vượt qua khó khăn, thách thức, cộng đồng doanh nghiệp đã và đang có những đóng góp quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế, giải quyết việc làm ổn định cho người lao động, huy động và phát huy nguồn lực cho phát triển, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

I. Số lượng, quy mô, tốc độ phát triển của doanh nghiệp

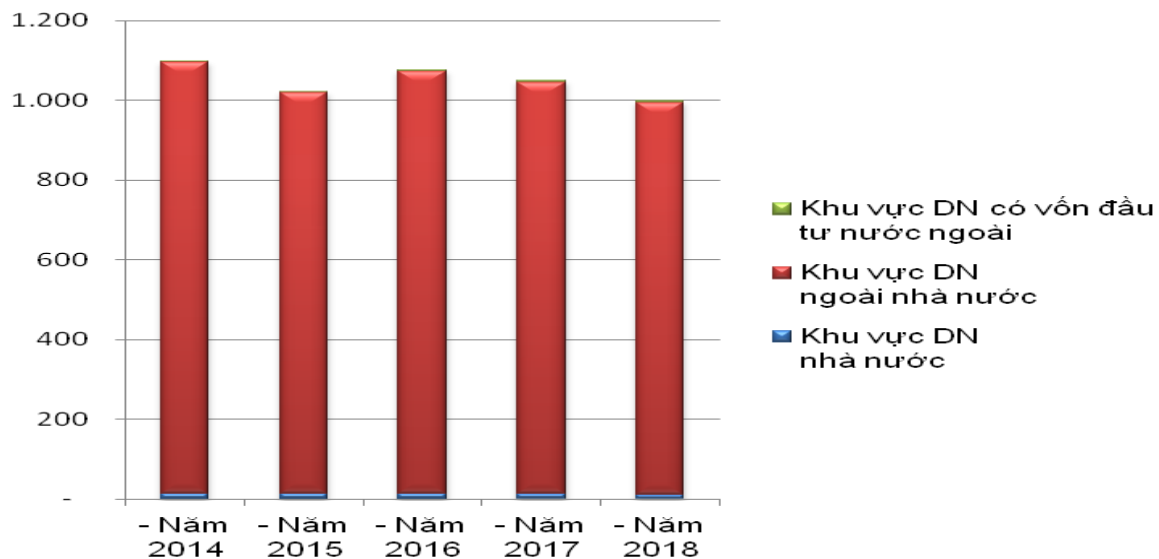
1.1. Số lượng doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2018, toàn tỉnh có 998 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động trong các ngành kinh tế, tăng 289 doanh nghiệp so với năm 2010 và giảm 100 doanh nghiệp so với năm 2014. Số doanh nghiệp tính đến 31/12/2018 phân theo loại hình sở hữu gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước có 10 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 1% trong tổng số; chiếm tỷ lệ 3,86% về lao động; 1,77% về vốn thực tế sử dụng; 1,68% giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn; 10,03% doanh thu thuần. Bình quân một doanh nghiệp sử dụng 98 lao động, 70,21 tỷ đồng tiền vốn, 40,59 tỷ đồng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 984 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 98,6% trong tổng số; chiếm tỷ lệ 96,05% về lao động; 98,13% về vốn thực tế đang sử dụng; 98,28% giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn; 89,96% doanh thu thuần. Bình quân một doanh nghiệp sử dụng 25 lao động, 39,6 tỷ đồng tiền vốn, 24,17 tỷ đồng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn. So với doanh nghiệp nhà nước thì số lao động, vốn, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng thấp hơn.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh do hạn chế về số lượng, nhỏ về quy mô (có 04 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 0,4% trong tổng số); tỷ lệ lao động, vốn thực tế sử dụng, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn, doanh thu thuần... chiếm tỷ trọng thấp. Vì vậy, trong ấn phẩm này sẽ không phân tích sâu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp này.



Hình 1: Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2014-2018

Phân tổ theo ngành kinh tế quốc dân cho thấy các doanh nghiệp đang hoạt động tập trung chủ yếu ở một số ngành như: ngành xây dựng có 284 doanh nghiệp, chiếm 28,46%; tiếp đến là ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô có 211 doanh nghiệp, chiếm 21,14%; ngành công nghiệp chế biến có 130 doanh nghiệp, chiếm 13,03%; ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có 121 doanh nghiệp, chiếm 12,14%; và các ngành kinh tế còn lại có 252 doanh nghiệp, chiếm 25,25% trong tổng số. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại địa bàn Thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên và huyện Bắc Quang, các huyện còn lại có rất ít doanh nghiệp.

1.2. Quy mô của doanh nghiệp

**) Phân tổ theo quy mô lao động (năm 2018) trong tổng số 998 doanh nghiệp thì có:*

- 274 doanh nghiệp sử dụng dưới 5 lao động, chiếm 27,45%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 19,33 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 3,14 lao động;

- 249 doanh nghiệp sử dụng từ 5-9 lao động, chiếm 24,95%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 8,76 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 6,39 lao động;

- 355 doanh nghiệp sử dụng từ 10-49 lao động, chiếm 35,57%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 27,51 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 21,24 lao động;

- 100 doanh nghiệp sử dụng từ 50-199 lao động, chiếm 10,02%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 196,98 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 90,89 lao động;

- 13 doanh nghiệp sử dụng 200-299 lao động, chiếm 1,3%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 84,06 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 232,23 lao động;

- 5 doanh nghiệp sử dụng 300-499 lao động, chiếm 0,5%; nguồn vốn trung bình của một doanh nghiệp là 300,66 tỷ đồng; trung bình một doanh nghiệp sử dụng 362,4 lao động;

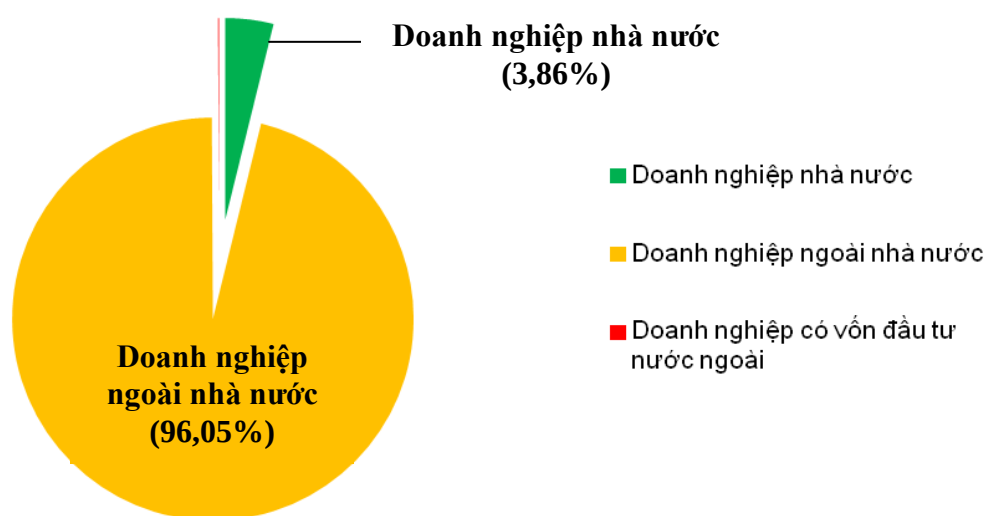
- 02 doanh nghiệp sử dụng 500-999 lao động, chiếm 0,2% trong tổng số doanh nghiệp, có 1.453 lao động và tổng nguồn vốn là 214,437 tỷ đồng.

*) *Phân tổ theo quy mô nguồn vốn* của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho thấy có 69 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn dưới 0,5 tỷ đồng, chiếm 6,91%; 60 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng, chiếm 6,01%; 356 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng, chiếm 35,67%; 142 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng, chiếm 14,23%; 272 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng, chiếm 27,25%; và chỉ có 99 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên, chiếm 9,92% trong tổng số. Các doanh nghiệp Nhà nước đều có quy mô nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên, trong đó có 01 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn trên 200 tỷ đồng. Số doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nguồn vốn từ chủ yếu từ 50 tỷ đồng trở xuống chiếm 88,98% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

1.3. Lực lượng lao động

Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp thời điểm 31/12/2018 là 25.362 người. Ngành xây dựng là ngành thu hút được nhiều lao động nhất, với 13.279 lao động, chiếm tỷ lệ 52,36%; đứng thứ hai là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 2.543 lao động, chiếm 10,03%; tiếp đến là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô với 2.524 lao động, chiếm 9,95%; ngành hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ với 1.442 lao động, chiếm 5,69%; ngành vận tải kho bãi với 1.271 lao động, chiếm 5,01%; ngành khai khoáng với 1.186 lao động, chiếm 4,68%; ngành sản xuất, phân phối điện nước với 1.046 lao động, chiếm 4,12%; ngành nông nghiệp với 939 lao động, chiếm 3,7%; và lao động trong các doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại là 1130 lao động, chiếm 4,46% trong tổng số lao động của các doanh nghiệp.

Xét theo loại hình doanh nghiệp thì khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm ưu thế về lao động với 24.361 lao động, chiếm tỷ lệ 96,05%; tiếp đến là các doanh nghiệp Nhà nước với 978 lao động, chiếm 3,86%.



Hình 2: Tỷ trọng lao động năm 2018 theo loại hình doanh nghiệp

1.4. Tình hình sử dụng nguồn vốn

Trong giai đoạn 2014-2018, tổng nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp có chiều hướng tăng dần qua các năm. Năm 2018, tổng nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp tăng 36,52% so với năm 2014. Tốc độ tăng trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2014-2018 đạt 8,09%/năm. Tuy nhiên, nguyên nhân của sự tăng trưởng chủ yếu là có nguồn gốc từ nguồn vốn vay của doanh nghiệp. Trong đó, trên 70% sự tăng trưởng nguồn vốn giai đoạn 2014-2018 là do đóng góp từ các khoản nợ phải trả.

Tổng nguồn vốn ở thời điểm 31/12/2018 là 39.712 tỷ đồng, trong đó: ngành sản xuất phân phối điện là ngành có tổng nguồn vốn cao nhất là 17.056 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 42,95%, tốc độ tăng tổng nguồn vốn bình quân đạt 10,62%/năm trong giai đoạn 2014-2018; ngành xây dựng có tổng nguồn vốn cao thứ hai với 7.888 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,86%; tiếp đến là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô, xe máy (5.841 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,71%); các ngành công nghiệp chế biến (3.186 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8,02%); ngành khai khoáng (1.890 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,76%);...

Tỷ trọng nguồn vốn năm 2018 phân theo loại hình sở hữu cho thấy có cơ cấu gần giống với tỷ trọng về lao động. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất với 98,13%; tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng 1,77%.

1.5. Doanh thu thuần

Năm 2018, tổng doanh thu thuần là 14.715 tỷ đồng, tăng 43,28% so với năm 2014, bình quân đạt 14,74 tỷ đồng/doanh nghiệp; trong đó: dẫn đầu là ngành bán buôn, bán bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô có doanh thu đạt 5.337,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 36,27%; đứng thứ hai là ngành xây dựng có doanh thu đạt 3.159 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,47%; tiếp đến là các ngành sản xuất, phân phối điện nước (2.349,8 tỷ đồng); ngành khai khoáng (1.339 tỷ đồng); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (1.226,5 tỷ đồng); ...

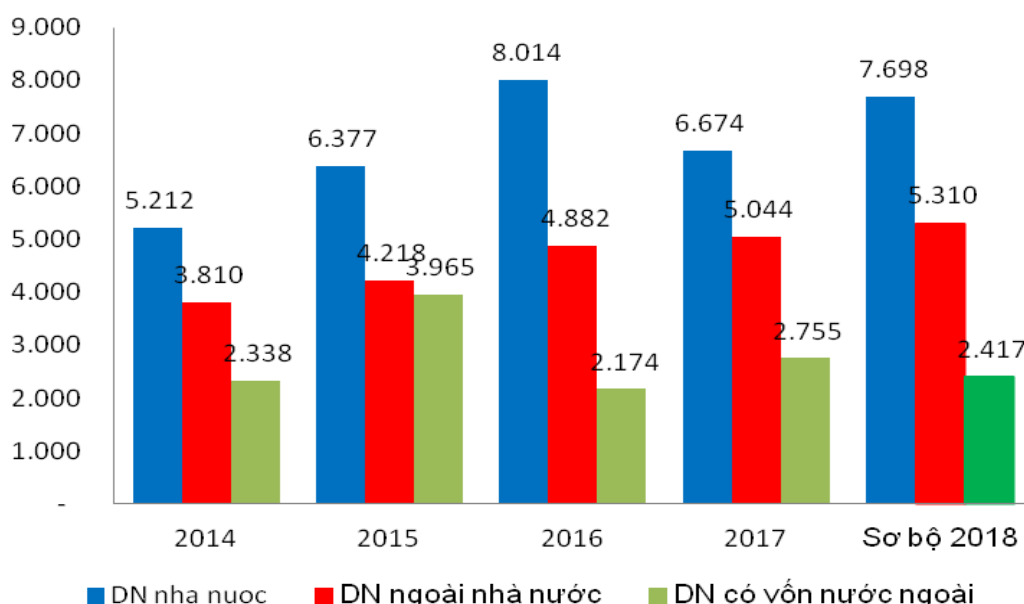
Trong 5 năm 2014-2018, tốc độ tăng doanh thu bình quân chung là 11,53%; tốc độ tăng doanh thu trung bình hàng năm của các doanh nghiệp đạt 2,31%/năm. Trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng cao nhất với 14,21%, tốc độ tăng doanh thu trung bình hàng năm đạt 2,84%/năm; khu vực doanh nghiệp nhà nước có tốc độ giảm là 3,85%, tốc độ giảm trung bình hàng năm là 0,77%/năm.

II. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.1. Hiệu quả sử dụng lao động

2.1.1. Thu nhập bình quân của lao động:

Thu nhập bình quân của người lao động, tuy có chênh lệch giữa các ngành, nhưng đều tăng, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm đạt 1,56%/năm trong giai đoạn 2014-2018. Năm 2018 trong các ngành, lao động thuộc ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mức thu nhập bình quân một người lao động cao nhất là 161,4 triệu đồng/năm, xếp thứ 2 là ngành sản xuất và phân phối điện có thu nhập bình quân 1 lao động đạt 154,4 triệu đồng/năm. Tiếp đó là các ngành nghệ thuật vui chơi giải trí (121,46 triệu đồng/năm/lao động); y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội (93,37 triệu đồng/năm/lao động); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (89,24 triệu đồng/năm/lao động); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải (88,67 triệu đồng/năm/lao động); khai khoáng (83,66 triệu đồng/năm/lao động);



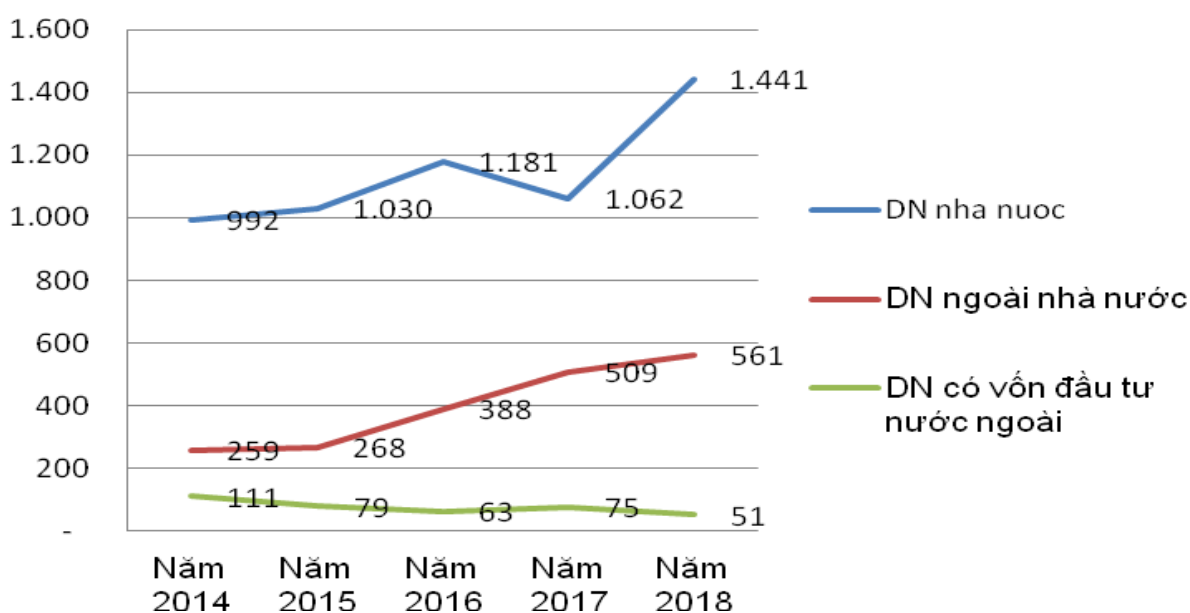
Hình 3: Thu nhập bình quân/lao động/tháng (1.000 đồng)

2.1.2. Doanh thu thuần bình quân của lao động

Năm 2018, trong số 18 ngành kinh tế cấp 1, ngành sản xuất và phân phối điện có mức doanh thu thuần bình quân trên một lao động cao nhất với 2.298,14 triệu đồng; tiếp đến là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (2.145,83 triệu đồng); nghệ thuật, vui chơi giải trí (1.865,6 triệu đồng); khai khoáng (1.115,88 triệu đồng); hoạt động tài chính, ngân hàng (786,52 triệu đồng); vận tải kho bãi (706,05 triệu đồng); các ngành còn lại doanh thu thuần bình quân lao động giao động ở mức từ 8,5 đến 599,2 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2014-2018, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng về doanh thu bình quân một lao động cao nhất với 9,02%/năm; tiếp theo là nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tăng với tốc độ 3,9%/năm; thấp nhất là ngành dịch vụ có tốc độ tăng bình quân đạt 2,11%/năm.

Hình 4: Doanh thu thuần bình quân năm/lao động (triệu đồng)



Phân theo khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức doanh thu thuần bình quân một lao động đạt 1.441 triệu đồng trong năm 2018, tốc độ tăng trưởng về doanh thu thuần bình quân trên một lao động đạt 1,96%/năm; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức doanh thu thuần bình quân một lao động 560,76 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,27%/năm.

2.2. Một số chỉ tiêu về năng lực tài chính và sử dụng vốn của doanh nghiệp

2.2.1. Chỉ số nợ

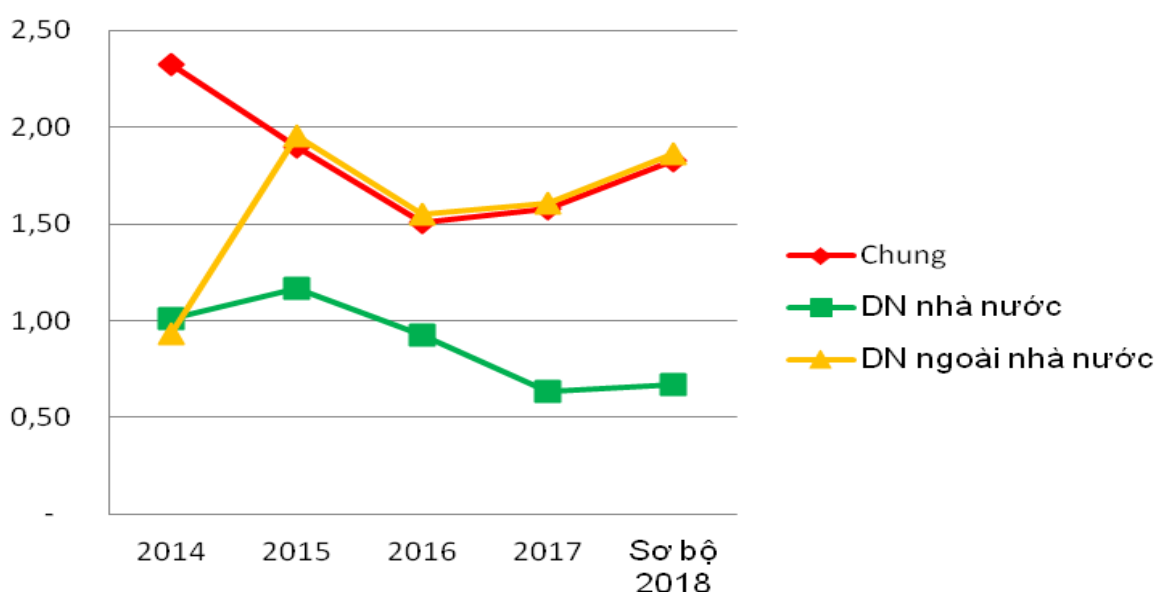
Chỉ số nợ một mặt cung cấp thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, mặt khác thể hiện năng lực tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp. Chỉ số này càng nhỏ, phản ánh sức khỏe tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là không vượt quá 1.

Thời điểm 31/12/2018 chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang là 1,83 lần, thấp hơn mức 2,15 của năm 2010; trong giai đoạn 2010 - 2018, chỉ số nợ của các doanh nghiệp năm 2012 cao nhất là 2,62 lần, điều đó cho biết năm 2012 các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Giang gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ nhiều nhất.

Nghiên cứu theo khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có chỉ số nợ 1,86 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước là 0,67 lần.

Trong 18 ngành kinh tế, có 10 ngành có chỉ số nợ thỏa mãn giá trị kỳ vọng, nhỏ hơn 1 đó là: nông lâm nghiệp và thủy sản (0,38 lần); khai khoáng (0,53 lần); thông tin và truyền thông (0,05 lần); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (0,29 lần); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (0,5 lần). Còn lại trong các ngành khác, chỉ số này giao động từ 1,05 đến 14,12 lần. Hầu hết các ngành chỉ số nợ ở mức cao hơn giá trị kỳ vọng 1 đều là những ngành mà các doanh nghiệp hoạt động cần có lượng vốn lớn để đầu tư phát triển sản xuất như: công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện nước; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải; xây dựng;...

Hình 5: Chỉ số nợ phân theo khu vực doanh nghiệp (lần)



2.2.2. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn là chỉ số đánh giá khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để tạo doanh thu. Chỉ số này giúp cho doanh nghiệp thấy được một đồng vốn bỏ ra mang về bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số càng lớn, chứng tỏ việc sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 là 0,38 lần, tương đối ổn định so với năm 2010. Trong đó, chỉ số quay vòng vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước đạt lần lượt là 0,35 lần và 2,10 lần. Chỉ số quay vòng vốn có sự chênh lệch lớn giữa các khu vực doanh nghiệp trong đó có khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn đạt lớn hơn 1, điều này chứng tỏ khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước để tạo ra doanh thu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn yếu.

Nghiên cứu theo 18 ngành kinh tế cấp 1 cho thấy đa số các ngành có năng lực sử dụng vốn thấp, chỉ đạt dưới 0,5 lần, hay nói cách khác hiệu quả sử dụng vốn trong các ngành này không cao, tuy nhiên một phần là do hoạt động trong những ngành này cần có những khoản đầu tư lớn cho tài sản cố định. Chỉ có 3 ngành có chỉ số quay vòng vốn lớn hơn 1 lần, đó là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (1,12 lần); ngành hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí (3,29 lần) và ngành hoạt động dịch vụ khác (3,21 lần);

Trong giai đoạn từ năm 2014-2018 có nhóm ngành có chỉ số quay vòng vốn tăng, mức tăng bình quân cao nhất thuộc về nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (4,66%/năm); tiếp đến là nhóm ngành công nghiệp xây dựng có mức tăng bình quân đạt 0,91%/năm. Riêng nhóm ngành dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn giảm, mức giảm bình quân hàng năm giảm 2,34%/năm.

2.3. Năng lực sinh lợi

Lợi nhuận là mục đích kinh doanh chính của doanh nghiệp, vì thế, khi phân tích năng lực kinh doanh của doanh nghiệp, không thể bỏ qua các tiêu chí đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp như: Tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh lãi, lỗ; Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA); Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS);

2.3.1. Tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh lãi, lỗ

Trước hết, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp được phản ánh qua chỉ tiêu đơn giản đó là tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lãi, lỗ. Năm 2018, nghiên cứu tính toán tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lãi, lỗ cho thấy:

- Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt tỷ lệ 69,34%; mức lãi bình quân là 1,56 tỷ đồng/1 doanh nghiệp, cao hơn 1,02 tỷ đồng so với năm 2014.

Xem xét tỷ lệ này trong số 18 ngành kinh tế thì 1 ngành là: thông tin và truyền thông có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt 100%, tuy nhiên đây lại là ngành có số lượng doanh nghiệp hoạt động nhỏ, chỉ có 01 doanh nghiệp; các ngành còn lại tỷ lệ doanh nghiệp có lãi từ trên 20% đến dưới 100%.

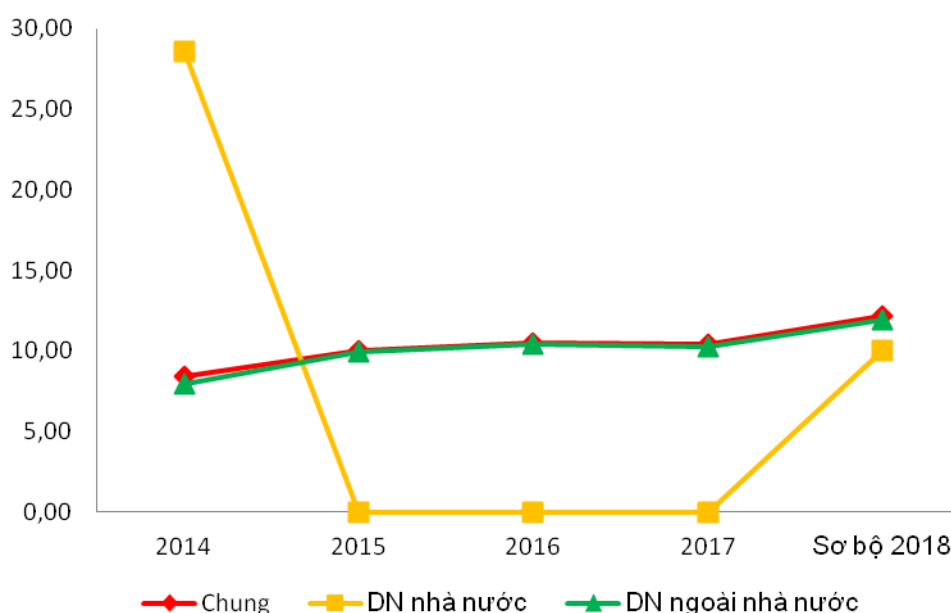
Phân theo khu vực thì khu vực doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt cao nhất là 90%, mức lãi bình quân là 1,94 tỷ đồng/1 doanh nghiệp; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ lệ này là 69,31%, mức lãi bình quân là 1,55 tỷ đồng/1 doanh nghiệp.

- Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 11,89%, cao hơn 3,94% so với năm 2014; mức lỗ bình quân là 2,42 tỷ đồng/1 doanh nghiệp, cao hơn 0,33 tỷ đồng so với năm 2014.

Các ngành sản xuất và phân phối điện; dịch vụ lưu trú và ăn uống; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao nhất, từ 30% trở lên, tỷ lệ này lần lượt là 30%; 31,25%; 33,33%. Tiếp đến là các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô; vận tải kho bãi; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ giao động từ 10% đến 30%. Các ngành còn lại có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ dưới 10%, trong đó ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có tỷ lệ thấp nhất là 2,48% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ.

Xét theo khu vực, năm 2018 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ là 11,89%; và có 01 doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ.

Hình 6: Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ theo khu vực doanh nghiệp (%)



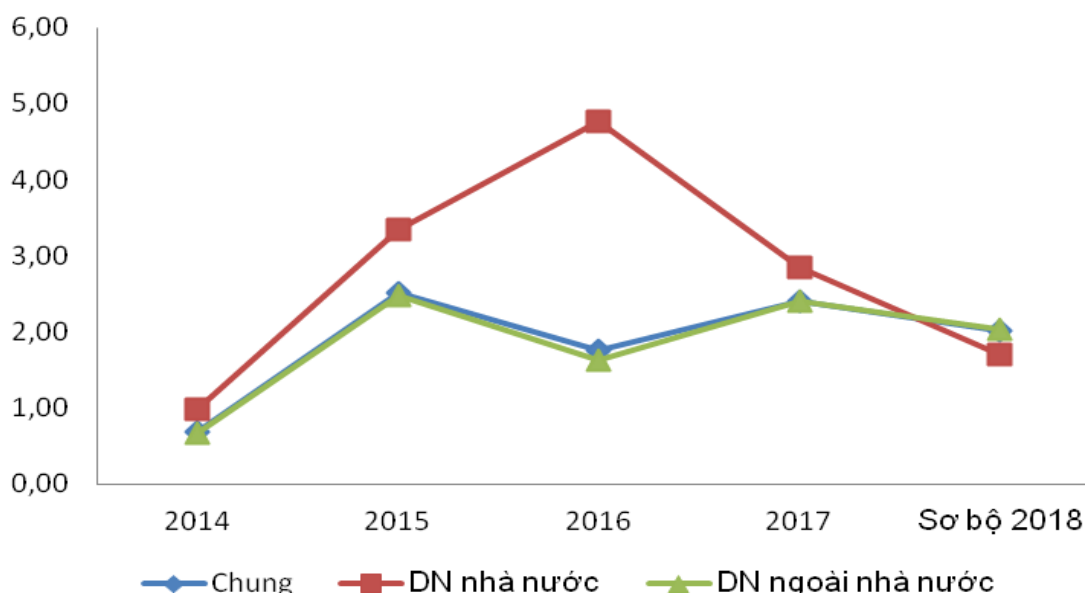
2.3.2. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA: Return On Assets) được tính bằng cách lấy lợi nhuận ròng (hoặc lợi nhuận sau thuế) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo chia cho bình quân tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trong cùng kỳ.

Phân tích số liệu năm 2018 cho thấy ROA của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 2,02%, tăng so 1,34% so với năm 2014. ROA cao nhất ở 4 ngành là: khai khoáng (11,3%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (5,22%); nghệ thuật vui chơi, giải trí (6,87%); dịch vụ khác (6,56%). Ba ngành làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả nên có ROA thấp nhất và âm (-) đó là: nông, lâm nghiệp và thủy sản (-0,59%); công nghiệp chế biến, chế tạo (-2,36%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (-0,48%); hoạt động kinh doanh bất động sản (-0,86%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (-5,75%). Các ngành còn lại, các doanh nghiệp đều làm ăn có lãi nhưng mức độ lãi không cao, có ROA giao động từ 0,02% đến 2,85%.

Theo khu vực, thì doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ ROA đạt 1,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước, tỷ lệ ROA đạt 2,04%.

Hình 7: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) theo khu vực doanh nghiệp (%)



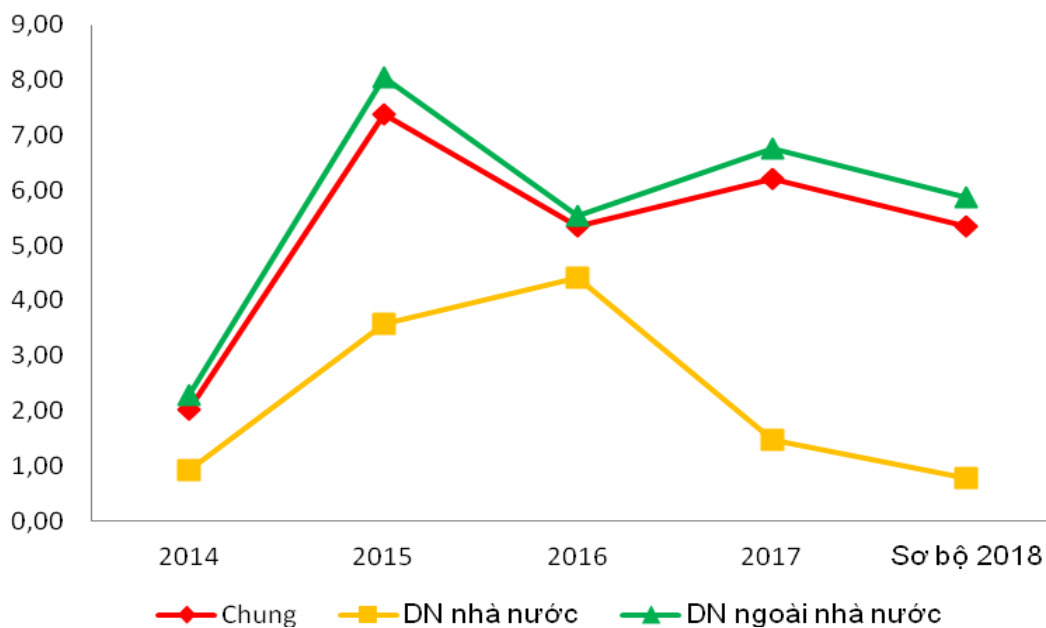
2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS: Return On Sales) được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho doanh thu thuần. Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng lớn thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

Năm 2018, ROS chung của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang đạt 5,34%, tăng 3,31% so với năm 2014; tốc độ tăng trung bình đạt 5,47%/năm. Ngành sản xuất, phân phối điện nước là ngành có ROS dẫn đầu, với 20,78%; tiếp đến là ngành khai khoáng và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, có ROS lần lượt là 15,78%, 9,34%; các ngành khác có ROS giao động trong khoảng từ 0,45% đến dưới 6%. Tuy nhiên, một số ngành có các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả nên ROS âm (-) như: hoạt động kinh doanh bất động sản (-88,91%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (7,48%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (-7,12%).

Xét theo khu vực doanh nghiệp, thì ROA lại có sự thay đổi đôi chút so với ROS, đó là: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực có ROA đạt cao nhất với 5,56%; khu vực doanh nghiệp nhà nước, ROA đạt 0,78%.

**Hình 8: Tỷ suất lợi nhuận
trên doanh thu (ROS) theo khu vực doanh nghiệp (%)**



Tóm lại, kết quả điều tra doanh nghiệp 5 năm 2014- 2018 cho thấy bức tranh về thực trạng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong bối cảnh kinh tế thế giới bị suy thoái diễn ra và chậm phục hồi; trong nước Chính phủ cắt giảm đầu tư công, thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô... Song đánh giá chung cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh Hà Giang đã khắc phục khó khăn, bảo đảm sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp giai đoạn 2014-2018 đã đóng góp quan trọng vào việc phục hồi, đẩy mạnh tốc độ và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.